

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
đã được soát xét**



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2-4
Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-42

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 569.999.930.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSDKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 20/02/2020, bổ nhiệm thành viên ngày 20/02/2020, miễn nhiệm thành viên ngày 25/06/2020
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ phó chủ tịch ngày 20/02/2020 Bổ nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 20/02/2020
Ông: Vương Hoàng Minh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm giữ chức phó chủ tịch từ ngày 26/03/2020, miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông: Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm giữ chức Phó chủ tịch HĐQT ngày 16/07/2020
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
Ông: Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020, miễn nhiệm ngày 22/06/2020
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó tổng Giám đốc, Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 22/06/2020
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Bà: Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2020 theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020



Vũ Ngọc Tú



Số : 591 /BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP lập ngày 29/07/2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 08 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ngô Quang Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		336.289.864.882	128.174.429.848
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	39.644.953.298	19.481.828.876
111	1. Tiền		19.644.953.298	19.481.828.876
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2.504.922.828	2.064.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.504.922.828	2.064.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.214.514.027	90.287.754.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	61.535.591.476	63.451.481.799
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	6.365.041.546	1.907.971.197
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	39.041.195.890	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	203.006.703.413	58.928.301.936
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(34.734.018.298)	(34.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	14.785.269.396	15.717.059.366
141	1. Hàng tồn kho		14.785.269.396	15.717.059.366
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.140.205.333	623.786.674
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	570.758.512	623.786.674
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		528.587.471	-
153	3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	3.040.859.350	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.665.733.511.148	1.458.247.668.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		648.745.117.634	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	72.770.120.157	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.06	575.974.997.477	-
220	II. Tài sản cố định		1.788.877.839.581	1.432.344.735.138
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	1.597.673.062.355	1.241.030.392.353
222	- Nguyên giá		2.558.057.558.614	1.845.962.785.222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(960.384.496.259)	(604.932.392.869)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	191.204.777.226	191.314.342.785
228	- Nguyên giá		221.763.707.443	220.102.996.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.558.930.217)	(28.788.653.385)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.13	22.306.148.541	5.639.182.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.306.148.541	5.639.182.800
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	732.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		205.072.405.392	20.263.750.310
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	27.148.117.128	20.263.750.310
269	2. Lợi thế thương mại	V.14	177.924.288.264	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.002.023.376.030	1.586.422.098.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.969.728.171.068	620.987.722.874
310	I. Nợ ngắn hạn		366.852.918.968	286.545.769.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	21.436.484.686	14.004.798.586
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.429.259	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	7.021.267.664	35.273.993.241
314	4. Phải trả người lao động		2.996.363.345	7.140.279.394
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	15.903.640.435	1.125.040.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	11.983.689.686	17.320.437.715
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	301.170.246.395	206.626.497.767
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.332.797.498	5.054.721.977
330	II. Nợ dài hạn		1.602.875.252.100	334.441.953.507
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17	41.814.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	1.602.833.438.100	334.441.953.507
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	1.032.295.204.962	965.434.375.222
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.032.295.204.962	965.434.375.222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		569.999.930.000	569.999.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		569.999.930.000	569.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.051.982.060	259.329.012.627
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		248.224.555.675	38.475.464.195
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.827.426.385	220.853.548.432
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		165.713.766.605	100.575.906.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.002.023.376.030	1.586.422.098.096

Nguyễn Việt Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Văn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	VI.01	119.484.932.912	290.839.495.035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.02	119.484.932.912	290.839.495.035
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	85.509.392.028	82.677.510.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)		33.975.540.884	208.161.984.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	150.808.892	1.340.999.334
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	34.789.999.870	29.235.420.128
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.403.636.667	28.569.136.442
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	20.788.849.263	28.079.078.955
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		(21.452.499.357)	152.188.484.295
31	12. Thu nhập khác	VI.07	35.044.039.002	-
32	13. Chi phí khác	VI.08	460.000.000	159.737.452
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		34.584.039.002	(159.737.452)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		13.131.539.645	152.028.746.843
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	754.697.040	7.035.651.576
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		12.376.842.605	144.993.095.267
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty		11.674.983.762	136.816.970.615
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông		701.858.843	8.676.124.652
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	205	2.304
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11		2.304

Nguyễn Việt Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Văn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.131.539.645	152.028.746.843
	2. Điều chỉnh cho các khoản		83.036.384.177	78.234.503.027
02	- Khấu hao tài sản cố định		48.725.540.451	45.823.695.296
03	- Các khoản dự phòng		-	5.100.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có		-	82.670.623
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(433.864.370)	(1.340.999.334)
06	- Chi phí lãi vay		34.744.708.096	28.569.136.442
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.167.923.822	230.263.249.870
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(435.841.142.458)	40.021.970.507
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		948.153.570	7.971.666.090
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.828.202.064)	(99.942.891.397)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		436.936.889	19.752.377.529
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.462.472.091)	(21.982.420.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.555.017.798)	(8.311.659.508)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.027.968.690)	(20.208.277.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		(420.161.788.820)	147.564.015.570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.333.730.961)	(11.386.784.490)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		227.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(440.922.828)	(2.064.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị		(664.170.705.109)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		206.591.643	1.413.711.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(668.511.494.528)	(11.037.073.464)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		-	-
32	mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.382.427.858.236	188.295.221.490
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(266.292.256.266)	(288.091.187.144)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.299.194.200)	(15.532.890.010)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.108.836.407.770	(115.328.855.664)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		20.163.124.422	21.198.086.442
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.481.828.876	75.917.313.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		39.644.953.298	97.115.400.111


Nguyễn Việt Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020


Nguyễn Văn Bình

Kế toán trưởng




Vũ Ngọc Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

Vốn điều lệ của Công ty là 569.999.930.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 6 Công ty con và hai chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	Son La	82,711%	82,711%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2020 là năm thứ 7 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được

ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.240.338.363	3.856.656.794
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.404.614.935	15.625.172.082
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
Cộng	<u>39.644.953.298</u>	<u>19.481.828.876</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 122/2020/4818 ngày 29 tháng 05 năm 2020 tại VietinBank chi nhánh Hoàn Kiếm giữa (bên gửi tiền) Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye và (bên nhận tiền gửi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh: Hoàn Kiếm.

Số tiền gửi: 10.000.000.000 VNĐ (Mười tỷ đồng chẵn). Ngày gửi tiền: 29/05/2020, ngày đến hạn: 29/08/2020. Lãi suất gửi tiền: 4.25%/năm, được xác định trên cơ sở 1 năm có 365 ngày. Lãi suất gửi tiền được xác định một lần tại thời điểm gửi tiền và cố định trong suốt kỳ hạn gửi tiền.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 12420205325 ngày 30 tháng 06 năm 2020 giữa (bên gửi tiền) Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye và (bên nhận tiền gửi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình.

Số tiền gửi: 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng chẵn.)

Ngày gửi tiền: 30/06/2020

Ngày đến hạn: 30/07/2020

Lãi suất gửi tiền: 4,25%/năm, được xác định trên cơ sở 1 năm có 365 ngày. Lãi suất tiền gửi được xác định một lần tại thời điểm gửi tiền và cố định trong suốt kỳ hạn gửi tiền.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 124/2020/5326 ngày 30 tháng 06 năm 2020 giữa (bên gửi tiền) Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye và (bên nhận tiền gửi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình.

Số tiền gửi: 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng chẵn.)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Ngày gửi tiền: 30/06/2020

Ngày đến hạn: 30/07/2020

Lãi suất gửi tiền: 4,25%/năm, được xác định trên cơ sở 1 năm có 365 ngày. Lãi suất tiền gửi được xác định một lần tại thời điểm gửi tiền và cố định trong suốt kỳ hạn gửi tiền.

2. Đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	2.504.922.828	2.504.922.828	2.064.000.000	2.064.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.504.922.828	2.504.922.828	2.064.000.000	2.064.000.000
b. Dài hạn	732.000.000	732.000.000	-	-
Các khoản đầu tư	732.000.000	732.000.000	-	-
Cộng	3.236.922.828	3.236.922.828	3.236.922.828	3.236.922.828

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
 Tổng Cục Năng lượng - Bộ Công thương
 Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn
 Công ty CP ĐT&XD Sông Đà Hòa Bình
 Các khoản phải thu khách hàng khác
Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	25.257.549.206	48.192.695.293
	20.486.776.709	11.908.795.139
	3.085.806.467	3.085.806.467
	10.012.099.438	-
	2.237.646.362	-
	455.713.294	264.184.900
Cộng	61.535.591.476	63.451.481.799

04. Trả trước cho người bán

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Sông Đà Hòa Bình
 Công ty TNHH Tư vấn, XD và TM Tây Nguyên
 Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
 BQLDA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây
 Công ty CP Du lịch và Thương mại Mặt trời Hoàn Cầu
 Công ty CP Tư vấn Xây dựng và thương mại Tây Nguyên
 Công ty TNHH Andritz Việt Nam
 Trả trước người bán khác
Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	1.351.100.000	-
	756.692.288	-
	439.000.000	-
	403.184.500	-
	400.000.000	-
	400.000.000	-
	-	660.000.000
	2.615.064.758	1.247.971.197
Cộng	6.365.041.546	1.907.971.197

05. Phải thu về cho vay**a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Ông Vũ Ngọc Tú (1)
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (2)
Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	33.041.195.890	-
	6.000.000.000	-
Cộng	39.041.195.890	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(1) Khoản Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La cho Ông Vũ Ngọc Tú vay theo hợp đồng số 01-2019/TDNL-VNT ngày 31 tháng 7 năm 2019, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân, lãi suất 0%/năm.

(2) Khoản Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà vay theo hợp đồng số 01/2020/TDNL-XLSĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng công ty đang giao dịch.

b. Phải thu về cho vay dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần VSD Sơn Vũ (1)	72.770.120.157	-
Cộng	72.770.120.157	-

Khoản tiền Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba cho Công ty Cổ phần VSD Sơn Vũ vay theo biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ ba bên giữa Ông Vũ Ngọc Tú, Công ty TNHH Một thành viên nhà máy Thủy điện Thác Ba và Công ty Cổ phần VSD - Sơn Vũ ngày 06/01/2020 và Hợp đồng vay tiền số 1.1 CT/HĐKT ngày 06/01/2020 giữa Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba và Công ty Cổ phần VSD - Sơn Vũ thì tổng số gốc vay theo hợp đồng là 77.446.720.157 đồng với thời hạn vay là 18 tháng, lãi suất là 0%. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 72.770.120.157 đồng.

06. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Tạm ứng	14.324.579.716	13.315.494.257
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược (1)	109.110.000.000	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	325.448	-
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	36.700.511.129
- Phải thu chênh lệch tỉ giá được hỗ trợ	38.730.140.149	-
- Phải thu ngắn hạn khác	4.141.146.971	8.912.296.550
Cộng	203.006.703.413	58.928.301.936

(1) Chi tiết khoản ký quỹ ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Đặt cọc thuê nhà	20.000.000	-
- Đặt cọc đầu tư cổ phiếu (*)	109.090.000.000	-
Cộng	109.110.000.000	-

(*) Số tiền đặt cọc của Công ty TNHH Nhà máy Thủy điện Đak Robaye công ty con cấp 1 của công ty theo thỏa thuận đặt cọc đầu tư cổ phiếu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện ngày 30 tháng 03 năm 2020. Số tiền đặt cọc thực hiện công việc là 109.090.000.000 đồng (Một trăm linh chín tỷ không trăm chín mươi triệu đồng). Tài sản đảm bảo của bên thứ 3 cho khoản đặt cọc này có giá trị thị trường tại ngày đảm bảo là 88.412.612.000 đồng.

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
- Đặt cọc của Công ty TNHH Thủy điện Đắk Robaye (1)	30.348.000.000	-
- Đặt cọc của Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba (2)	185.800.000.000	-
- Đặt cọc của Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lô 4 (3)	178.326.997.477	-
- Phải thu dài hạn khác (4)	181.500.000.000	-
Cộng	<u>575.974.997.477</u>	<u>-</u>

(1) Số tiền đặt cọc của Công ty TNHH Nhà máy Thủy điện Đắk Robaye công ty con cấp 1 của công ty theo thỏa thuận đặt cọc đầu tư cổ phiếu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực Thủy điện ngày 05 tháng 05 năm 2020. Số tiền đặt cọc thực hiện công việc là 30.348.000.000 đồng (Ba mươi tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu đồng chẵn). Tài sản đảm bảo của bên thứ 3 cho khoản đặt cọc này có giá trị thị trường tại ngày đảm bảo là 30.000.000.000 đồng.

(2) Số tiền đặt cọc của công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba - Công ty con cấp 1 của công ty theo thỏa thuận đặt cọc về việc đầu tư cổ phiếu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện ngày 15 tháng 05 năm 2020. Số tiền đặt cọc thực hiện công việc là 185.800.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản đặt cọc này có giá trị thị trường tại thời điểm đảm bảo là 135.600.000.000 đồng.

(3) Số tiền đặt cọc của Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lô 4 - Công ty con cấp 1 của công ty theo thỏa thuận đặt cọc về việc đầu tư cổ phiếu của các công ty trong lĩnh vực thủy điện ngày 11 tháng 05 năm 2020. Số tiền đặt cọc thực hiện công việc là 178.326.997.477 đồng (Một trăm bảy mươi tám tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản đặt cọc này có giá trị là 142.950.000.000 đồng.

(4) Khoản phải thu lại số tiền Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất do hủy hợp đồng mua bán Nhà máy thủy điện Tát Ngoẵng. Theo văn bản thỏa thuận đối chiếu công nợ ba bên số 31.12/2019/BBDCCN:SongDa-UAI-NAMLA ngày 31/12/2019, toàn bộ số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La sẽ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trả là 182.945.620.292 đồng, trong đó 181.500.000.000 VNĐ sẽ được thanh toán trong 5 năm từ năm 2021 - 2025, mỗi năm số tiền phải thanh toán là 36.300.000.000 đồng. Theo biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/07/2020, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La đã thống nhất mua lại toàn bộ dự án thủy điện Tát Ngoẵng với giá chuyển nhượng là 212.715.430.000 đồng. Số tiền mua sẽ được thanh toán bù trừ công nợ với số tiền Công ty CP Thủy điện Nậm La phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà và Công ty CP Thủy điện Nậm La sẽ nhận lại số dư nợ của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã vay ngân hàng VDB chi nhánh Sơn La để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Tát Ngoẵng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

07. Nợ xấu	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a. Nhóm nợ ngắn hạn khó đòi	37.434.529.427	2.700.511.129		36.700.511.129	2.700.511.129	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	734.018.298	-		-	-	
Dự phòng phải thu của khách hàng của Công ty CP Thủy điện Nậm La	734.018.298	-	Trên 3 năm	-	-	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	36.700.511.129	2.700.511.129		36.700.511.129	2.700.511.129	
Ngân hàng phát triển Việt Nam tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm
Cộng	37.434.529.427	2.700.511.129		36.700.511.129	2.700.511.129	

08. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho

Công cụ dụng cụ trong kho

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	58.697.645	-
Công cụ dụng cụ trong kho	14.726.571.751	15.717.059.366
Cộng	14.785.269.396	15.717.059.366

09. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí trợ cấp mất việc làm

- Chi phí khác

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ	169.530.814	227.413.849
Chi phí sửa chữa	342.446.431	-
Chi phí trợ cấp mất việc làm	25.460.865	-
Chi phí khác	33.320.402	396.372.825
Cộng	570.758.512	623.786.674

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.102.456.380	3.831.572.558
- Chi phí sửa chữa	5.419.246.313	2.551.942.330
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền	5.000.765.586	5.056.124.612
- Chi phí thuê văn phòng	5.664.360.056	6.473.554.682
- Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ	859.880.644	-
- Chi phí khác	7.101.408.149	2.350.556.128
Cộng	<u>27.148.117.128</u>	<u>20.263.750.310</u>

10. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.838.897	-
Thuế thu nhập cá nhân	68.865.553	-
Các loại thuế khác	2.721.154.500	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	-
Cộng	<u>3.040.859.350</u>	<u>-</u>

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	3.312.063.715	4.370.716.409
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	12.703.691.000
Thuế tài nguyên	2.152.299.841	2.500.125.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	644.711.902	6.555.017.797
Thuế thu nhập cá nhân	254.073.668	5.941.454.852
Thuế bảo vệ môi trường	635.449.788	3.180.318.768
Các loại thuế khác	22.668.750	22.668.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>7.021.267.664</u>	<u>35.273.993.241</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

II. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	970.158.863.611	857.715.576.493	15.631.003.351	2.427.341.767	30.000.000	1.845.962.785.222
Tăng trong kỳ	334.902.597.501	256.158.909.542	121.804.564.398	79.685.284	-	712.945.756.725
- Mua trong kỳ	-	-	1.093.230.000	43.200.000	-	1.136.430.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	334.902.597.501	256.158.909.542	120.711.334.398	36.485.284	-	711.809.326.725
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
Số dư cuối kỳ	1.305.061.461.112	1.113.874.486.035	136.584.584.416	2.507.027.051	30.000.000	2.558.057.558.614
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	233.513.200.786	360.124.105.612	9.744.846.503	1.520.239.968	30.000.000	604.932.392.869
Tăng trong kỳ	162.946.005.543	142.864.825.997	50.303.438.227	188.816.956	-	356.303.086.723
- Khấu hao trong kỳ	18.068.881.151	26.585.510.848	653.377.862	152.331.672	-	45.460.101.533
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	144.877.124.392	116.279.315.149	49.650.060.365	36.485.284	-	310.842.985.190
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
Số dư cuối kỳ	396.459.206.329	502.988.931.609	59.197.301.397	1.709.056.924	30.000.000	960.384.496.259
<i>Giá trị còn lại</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	736.645.662.825	497.591.470.881	5.886.156.848	907.101.799	-	1.241.030.392.353
- Tại ngày cuối kỳ	908.602.254.783	610.885.554.426	77.387.283.019	797.970.127	-	1.597.673.062.355

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	20.102.996.170	220.102.996.170
- Tăng khác		1.660.711.273	1.660.711.273
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	21.763.707.443	221.763.707.443
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	28.467.860.892	320.792.493	28.788.653.385
- Khấu hao trong kỳ	1.538.461.536	231.815.296	1.770.276.832
Số dư cuối kỳ	30.006.322.428	552.607.789	30.558.930.217
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	171.532.139.108	19.782.203.677	191.314.342.785
- Tại ngày cuối kỳ	169.993.677.572	21.211.099.654	191.204.777.226

13. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.306.148.541	5.639.182.800
Công trình nhà máy Thủy điện Đắk Robay	7.824.360.757	-
Nhà Máy thủy điện Thác Ba	5.629.646.059	-
Công trình Thủy điện Xuân Khao	4.800.929.937	3.273.340.249
Công trình Thủy điện Đắk Lô 4	1.676.369.237	-
Dự án điện gió Hướng Sơn 1	1.384.427.666	1.375.427.666
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	818.582.868	818.582.868
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	80.000.000
Cộng	22.306.148.541	5.639.182.800

14. Lợi thế thương mại

	30/06/2020	01/01/2020
- Lợi thế thương mại đầu kỳ	179.419.450.350	-
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	(1.495.162.086)	-
Lợi thế thương mại cuối kỳ	177.924.288.264	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG
LƯỢNG VCP**Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**15. Phải trả người bán**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	6.995.584.709	713.086.693
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu	995.758.829	2.023.608.531
Công ty TNHH ANDRITZ HYDRO Việt Nam	990.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	-
Công ty CP Giải pháp thiết bị Công nghiệp	-	1.717.667.336
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	-	1.077.069.062
Công ty CP Thống Nhất Hà Nội	540.000.000	-
Nhà cung cấp khác	5.923.326.746	3.175.603.996
Cộng	<u>21.436.484.686</u>	<u>14.004.798.586</u>

16. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Lãi vay phải trả	12.833.529.464	927.540.687
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.070.110.971	197.500.000
Cộng	<u>15.903.640.435</u>	<u>1.125.040.687</u>

17. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Kinh phí công đoàn	275.482.419	-
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	40.074.480	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.695.391.611	13.334.261.011
- Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch	2.208.960.000	2.487.295.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	763.781.176	1.498.881.704
Cộng	<u>11.983.689.686</u>	<u>17.320.437.715</u>

b. Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.814.000	-
Cộng	<u>41.814.000</u>	<u>-</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020	Phát sinh		01/01/2020
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Ngắn hạn	301.170.246.395	360.186.004.894	(265.642.256.266)	206.626.497.767
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(1)</i>	<i>222.653.953.079</i>	<i>298.977.858.236</i>	<i>(181.979.171.483)</i>	<i>105.655.266.326</i>
- Các khoản đi vay	222.653.953.079	298.977.858.236	(181.979.171.483)	105.655.266.326
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>78.516.293.316</i>	<i>61.208.146.658</i>	<i>(83.663.084.783)</i>	<i>100.971.231.441</i>
- Các khoản đi vay	78.516.293.316	61.208.146.658	(83.663.084.783)	100.971.231.441
b. Dài hạn	1.602.833.438.100	1.297.849.631.251	(29.458.146.658)	334.441.953.507
- Các khoản đi vay (2)	714.742.366.671	397.608.559.822	(17.308.146.658)	334.441.953.507
- Trái phiếu phát hành (3)	888.091.071.429	900.241.071.429	(12.150.000.000)	-
Cộng	1.904.003.684.495	1.658.035.636.145	(295.100.402.924)	541.068.451.274

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Chương Dương	VND	-	5.342.825.774
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	VND	2.984.214.564	4.925.210.200
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam(ii)	VND	22.457.218.415	49.233.419.685
Ông Vũ Tuấn Cường (iii)	VND	77.300.000.000	-
Bà Hoàng thị Phương Đông (iii)	VND	28.000.000.000	-
Bà Đàm Thị Thúy Mìu (iii)	VND	11.000.000.000	11.000.000.000
Vay cá nhân (iii)	VND	80.912.520.100	35.153.810.667
Cộng		222.653.953.079	105.655.266.326

(i) Thông báo cấp tín dụng đối với Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex ngày 13 tháng 08 năm 2019 của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. Hạn mức vay vốn ngắn hạn: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động lĩnh vực sản xuất điện năng. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn mỗi KUNN: Tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất và phí: Theo quy định của SHB. Tài sản đảm bảo: Không tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Vietcombank Hà Nam gồm:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HĐHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng VINACONEX

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay.

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

+ Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng)

+ Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng)

(iii) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 8%/ năm đến 10%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(2) Chi tiết các khoản đi vay dài hạn:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Ông Vũ Tuấn Cường (i)	VND	188.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	VND	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	VND	317.133.806.849
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	VND	251.775.548.947
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	VND	65.358.257.902
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (iiii)	VND	208.808.559.822
Cộng		714.742.366.671

(i) Hợp đồng vay tiền số 47/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 46/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 53.200.000.000 (Năm mươi ba tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương để tái tài trợ cho khoản vay dài hạn của bên vay tại 4 tổ chức tín dụng để xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Thời hạn vay đến ngày 25/05/2002, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2020 là 8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị của nhà máy thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 663.375.427.736 đồng. Đơn vị đã hết nghĩa vụ nợ với hợp đồng dài hạn vào ngày 13/05/2020.

(iii) Khoản vay Ngân hàng SHB gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

- Hợp đồng vay 373/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 24/12/2014 số tiền vay 90.000.000.000 VNĐ, được giải ngân nhiều lần; Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bái Thượng tại xã Xuân Dương - Huyện Thường Xuân - Tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14/11/2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý; Thời gian vay 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước vay; Hình thức đảm bảo gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ dòng tiền Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay.

(iiii) Hợp đồng tín dụng số 16/VIP-BB-TH/0107 ký ngày 31/12/2016 với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần và được xác định là lãi suất cơ sở cộng với mức biên là 3,25%/năm và được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30/03/2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay.

(3) Chi tiết trái phiếu phát hành:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	VND	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	VND	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (iii)	VND	(11.908.928.571)
Cộng		888.091.071.429

(i) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HĐTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng	Đơn vị tính: VND
19. Vốn chủ sở hữu							
19.1. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu							
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	177.882.782.795	99.764.981.609	883.177.220.701	144.993.104.267
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	136.316.979.615	8.676.124.652	(1.275.000.000)	(1.275.000.000)
Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.275.000.000)	-	-	(1.275.000.000)
Thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch	-	-	-	(16.671.095.000)	-	-	(16.671.095.000)
SXKD năm 2018	-	-	-	(7.184.838.000)	-	-	(7.184.838.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(113.999.986.000)	-	-	(113.999.986.000)
Chưa cổ tức	-	-	-	(276.399.600)	(1.735.560.400)	(2.011.960.000)	(2.011.960.000)
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	174.792.443.810	106.705.545.861	887.027.445.968	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020							
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	259.329.012.627	100.575.906.298	965.434.375.222	67.011.907.762
Tặng vốn do mua giữa kỳ	-	-	-	11.674.983.762	701.858.843	12.376.842.605	(4.238.700.000)
Lãi/lỗ lũy kế trong kỳ	-	-	-	(3.204.211.999)	(1.034.488.001)	(4.238.700.000)	(2.034.000.000)
Phụ cấp HĐQT và BKS 2019	-	-	-	(2.034.000.000)	-	-	(2.034.000.000)
Phân chi thưởng cho các tổ chức, Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019	-	-	-	(4.713.802.330)	(316.418.297)	(5.030.220.627)	(1.225.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chưa cổ tức tại Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	261.051.982.060	165.713.766.605	1.032.295.204.962	

(*) Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 là 2.127.500.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại để chi cổ tức, thưởng và phân phối các quỹ là 217.095.954.408 đồng

Trong đó:

- + Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng
- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% lợi nhuận sau thuế là 4.384.469.000 đồng
- + Chi thưởng cho các tổ chức ban điều hành hoàn thành kế hoạch 2019 là 2.034.000.000 đồng

Công ty Cổ phần thủy điện Xuân Minh thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận:

- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 404.960.246 đồng

Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận:

- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 240.791.381 đồng
- + Chia cổ tức 5% tương ứng với số tiền là 2.500.000.000 đồng
- + Chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 là 655.200.000 đồng

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông khác

Cộng

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	569.999.930.000	569.999.930.000
	569.999.930.000	569.999.930.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
	569.999.930.000	569.999.930.000
	569.999.930.000	569.999.930.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	30/06/2020	01/01/2020
19.4. Các quỹ của Công ty		
Quỹ đầu tư phát triển	29.589.351.149	29.589.351.149
Cộng	<u>29.589.351.149</u>	<u>29.589.351.149</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán điện	109.724.279.746	290.412.906.037
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	9.760.653.166	426.588.998
Cộng	<u>119.484.932.912</u>	<u>290.839.495.035</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán điện	109.724.279.746	290.412.906.037
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.760.653.166	426.588.998
Cộng	<u>119.484.932.912</u>	<u>290.839.495.035</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
03. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	76.518.244.482	82.436.757.377
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	8.991.147.546	240.753.614
Cộng	<u>85.509.392.028</u>	<u>82.677.510.991</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.789.330	1.340.999.334
- Lãi bán các khoản đầu tư	18.019.562	-
Cộng	<u>150.808.892</u>	<u>1.340.999.334</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
05. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	34.403.636.667	28.569.136.442
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	523.786.993
- Chi phí tài chính khác/ Các khoản ghi giảm chi phí TC	386.363.203	142.496.693
Cộng	<u>34.789.999.870</u>	<u>29.235.420.128</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Kỳ này	Kỳ trước
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	11.445.041.012	10.645.883.624
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.424.552.862	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	635.187.116	-
- Thuế, phí và lệ phí	29.900.482	-
- Chi phí dự phòng	-	5.100.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.067.846	-
- Chi phí khác	6.944.099.945	12.333.195.331
Cộng	20.788.849.263	28.079.078.955

	Kỳ này	Kỳ trước
07. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.272.727	-
- Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện cửa đát 2015, 2018, 2019 (*)	34.694.208.898	-
- Các khoản khác	122.557.377	-
Cộng	35.044.039.002	-

(*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đát mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.

	Kỳ này	Kỳ trước
08. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	460.000.000	-
- Các khoản khác	-	159.737.452
Cộng	460.000.000	159.737.452

	Kỳ này	Kỳ trước
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	754.697.040	7.035.651.576
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	754.697.040	7.035.651.576

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	11.674.983.762	136.316.970.615
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Vượt kế hoạch (*)</i>	-	(4.976.007.164)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.674.983.762	131.340.963.451
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.999.993	56.999.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	2.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	2.304

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng
Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

thường, phúc lợi do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty mẹ sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết đại hội cổ đông của Công ty mẹ và Công ty con (Công ty Cổ phần thủy điện Bái Thượng và Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh) cụ thể như sau:

	Kỳ trước số báo cáo	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	136.316.970.615	136.316.970.615
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Vượt kế hoạch năm 2019 (bằng 1/2 số phê duyệt năm 2019)</i>	-	(4.976.007.164)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	136.316.970.615	131.340.963.451
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.599.995	56.999.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.989	2.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.989	2.304
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	136.316.970.615	136.316.970.615
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Vượt kế hoạch năm 2019 (bằng 1/2 số phê duyệt năm 2019)</i>	-	(4.976.007.164)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	136.316.970.615	131.340.963.451
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.999.993	56.999.993
Số cổ phiếu dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	18.239.997	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (4)=(1)/((2)+(3))	1.812	2.304
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.812	2.304

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	809.194.296	809.194.296

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trong vòng 1 năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	4.045.971.464	4.855.165.776
	<u>5.664.360.056</u>	<u>6.473.554.368</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m2 kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 16/07/2020 đơn vị đã tổ chức cuộc họp đại hội cổ đông bất thường và ra nghị quyết đại hội cổ đông bất thường năm 2020 (lần 2) số 03A/2020/BB-ĐHCD thông qua các vấn đề:

- Đổi tên Công ty sang Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP
- Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát cho nhiệm kỳ 2019-2024 và ra mắt thành viên Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát mới. Danh sách được thành viên HĐQT và BKS đã được bầu bổ sung như sau:

Thành viên Hội Đồng Quản trị:

Ông Trịnh Quốc Bình

Ông Trịnh Nguyên Khánh

Ông Phạm Văn Minh

Thành viên ban kiểm soát:

Bà Đinh Thị Hạnh

Ông Nguyễn Hồ Ngọc

3. Thông tin bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tuấn Anh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Ông Phạm Bảo Long làm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật, Ông Trịnh Nguyên Khánh ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020- 2025
Ông Vũ Ngọc Tú	Hà Nội	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	145.232.316
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	10.012.099.438
Ông Vũ Ngọc Tú	Chuyển tiền cho vay	9.786.595.890
Ông Vũ Ngọc Tú	Thu lại tiền vay	11.745.400.000

c. Vào ngày 30/06/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Phải thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.012.099.438
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Người mua trả tiền trước	5.028.413
Ông Vũ Ngọc Tú	Phải thu tiền cho vay	33.041.195.890

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có ít rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động thủy điện; hoạt động xây lắp và dịch vụ khác. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, doanh thu và lợi nhuận hoạt động xây lắp và dịch vụ khác chưa chiếm 10% doanh thu phát sinh và lợi nhuận trong kỳ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Trong năm, Công ty có nhà máy thủy điện ở nhiều tỉnh thành. Tuy nhiên, các nhà máy đã đi vào hoạt động và có doanh thu của Công ty là trên các địa bàn các tỉnh phía Bắc. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	19.481.828.876	-	39.644.953.298	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.287.754.932	(34.000.000.000)	846.882.333.912	(34.734.018.298)
Các khoản cho vay	-	-	111.811.316.047	-
Đầu tư ngắn hạn	2.064.000.000	-	2.504.922.828	-
Đầu tư dài hạn	-	-	732.000.000	-
Cộng	145.833.583.808	(34.000.000.000)	1.001.575.526.085	(34.734.018.298)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	31.325.236.301	33.470.417.631
Chi phí phải trả	1.125.040.687	15.903.640.435
Vay và nợ	541.068.451.274	1.904.003.684.495
Cộng	573.518.728.262	1.953.377.742.561

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2020 (được thuyết minh tại V.16 và V.17).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Trên 01 năm đến 05			Tổng cộng
	Từ 01 năm trở xuống	năm	Trên 05 năm	
Phải trả người bán, phải trả khác	31.325.236.301	-	-	31.325.236.301
Chi phí phải trả	1.125.040.687	-	-	1.125.040.687
Vay và nợ	206.626.497.767	334.441.953.507		541.068.451.274
Cộng	239.076.774.755	334.441.953.507	0	573.518.728.262

Tại ngày cuối kỳ	Trên 01 năm đến 05			Tổng cộng
	Từ 01 năm trở xuống	năm	Trên 05 năm	
Phải trả người bán, phải trả khác	33.428.603.631	41.814.000	-	33.470.417.631
Chi phí phải trả	15.903.640.435	-	-	15.903.640.435
Vay và nợ	301.170.246.395	1.602.833.438.100	-	1.904.003.684.495
Cộng	350.502.490.461	1.602.875.252.100	-	1.953.377.742.561

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển Năng lượng Vinaconex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển Năng lượng Vinaconex đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

7. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2020 Tài sản ngắn hạn của công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 30.563.054.086 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 158.371.339.519 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm cũng như khả năng huy động vốn từ các cá nhân và tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề nêu trên. Tuy nhiên, Công ty đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo trả các khoản vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, và chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

8. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt để ban hành vào ngày 29/07/2020.



Nguyễn Việt Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Văn Bình

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tú

Chủ tịch Hội đồng quản trị

